

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 44/2024/DS-PT  
Ngày 29 tháng 01 năm 2024  
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thanh Duyên

*Các thẩm phán:* Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Ông Nguyễn Văn Tưu

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 599/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3374/2023/QĐPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023 và thông báo về việc thay đổi ngày mở phiên tòa phúc thẩm số 05/TB-TA ngày 09 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1955; (Có mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

***- Bị đơn:***

1. Ông Nguyễn Phước T, sinh năm: 1954; (Có mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

2. Anh Trương Văn M, sinh năm: 1978; (Có mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

***- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1/ Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Thiện N – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ;

Địa chỉ: Số A, đường C, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

2/ Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp; (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị N1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L;

Địa chỉ: QL H, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

3/ Bà Đỗ Thị Kim H1, sinh năm: 1955;

4/ Chị Nguyễn Thị Huỳnh A, sinh năm: 1982;

5/ Anh Nguyễn Kiên C, sinh năm: 1984;

6/ Chị Đặng Thị Tuyết H2, sinh năm: 1985;

Cùng địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Kim H1, chị Nguyễn Thị Huỳnh A, anh Nguyễn Kiên C, chị Đặng Thị Tuyết H2 là ông Nguyễn Trung H, sinh năm: 1954; Địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

7/ Bà Trần Thị Kim G, sinh năm: 1956;

8/ Anh Nguyễn Sơn B, sinh năm: 1981;

9/ Anh Nguyễn Xuân V, sinh năm: 1983;

10/ Chị Võ Thị Mỹ L, sinh năm: 1985;

Cùng địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Kim G, anh Nguyễn Sơn B, anh Nguyễn Xuân V, chị Võ Thị Mỹ L là ông Nguyễn Phước T, sinh năm: 1954; Địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

11/ Chị Trương Thị H3, sinh năm: 1974;

12/ Chị Trương Thị T1, sinh năm: 1972;

Cùng địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trương Thị T1, bà Trương Thị H3 là anh Trương Văn M, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

13/ Bà Nguyễn Kim P, sinh năm: 1963; (Chết 2022)

14/ Anh Trương Anh N2, sinh năm: 1982; (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P);

Cùng địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trương A1 N2 là anh Trương Văn M, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

15/ Ông Trần Văn D, sinh năm: 1968;

16/ Chị Trần Thị Tuyết Đ, sinh năm: 1989;

17/ Anh Trần Duy H4, sinh năm: 1991;

18/ Chị Trần Thị Kim L1, sinh năm: 1992;

Cùng địa chỉ: Số C, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn D, chị Trần Thị Tuyết Đ, anh Trần Duy H4, chị Trần Thị Kim L1 là anh Trương Văn M, sinh năm: 1978; (Có mặt)

Địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

19/ Bà Trương Thị B1, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị B1 là anh Trương Văn M, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

20/ Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm: 1931;

Địa chỉ: D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N3 là ông Nguyễn Trung H, sinh năm: 1954; Địa chỉ: Số D, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Trung H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, các văn bản ý kiến và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Trung H đồng thời ông H là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Kim H1, chị Nguyễn Thị Huỳnh A, anh Nguyễn Kiên C, chị Đặng Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn N3 trình bày:*

Nguồn gốc đất là của ông cố ngoại vợ của cha ông để lại. Cha ông tên Nguyễn Văn N3, năm 1953 cha ông cưới vợ và ra ở riêng, bên vợ của cha ông có cho mượn phần đất diện tích 3.048m<sup>2</sup> để sản xuất, từ đó cha ông đứng ra khai mở và trực tiếp canh tác đất cho đến năm giải phóng (1975).

Trước giải phóng ông S và ông C1 tản cư không có đất ở, nên cha ông có cho ông S và ông C1 ở nhờ trên phần đất này.

Năm 1976 Ban Nông Hội xã V động viên gia đình ông N3 nhường một phần đất để cấp cho 02 hộ là ông Nguyễn Phước S1 diện tích 560m<sup>2</sup> và ông Trương Văn C2 diện tích 448m<sup>2</sup> vì chỗ tình nghĩa nên cha ông đồng ý.

Đến năm 1977 UBND huyện L tiếp tục động viên cha ông nhường lại diện tích 2.037m<sup>2</sup> để xây dựng nhà nuôi dạy trẻ của huyện L và có bồi thường hoa lợi trên đất cho ông N3 là 500.50 đồng, nhà trẻ xây dựng đến năm 1985 thì bỏ hoang không xây dựng nữa.

Đến năm 1988 cha ông là ông N3 cho ông diện tích 480m<sup>2</sup> để làm nhà ở, phần còn lại là 1.557m<sup>2</sup> là phần đất xây dựng nhà trẻ đang dở còn bỏ trống.

Năm 1993 ông làm đơn gửi UBND huyện L xin lại phần diện tích 1.557m<sup>2</sup> nhưng không được chấp nhận, năm 2000 ông N3 khiếu nại đến UBND tỉnh Đ được giải quyết bằng Quyết định số 466 ngày 05/12/2000 thống nhất trả lại diện tích 1.557m<sup>2</sup> cho cha ông quản lý sử dụng.

Sau đó, cha ông cho ông phần đất này sử dụng và ông được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 31/7/2001. Hiện ông đang sử dụng tổng diện tích 2.922m<sup>2</sup> gồm thửa đất số 3, diện tích 1.365m<sup>2</sup> và thửa đất số 05 tờ bản đồ số 5a diện tích là 1.557 m<sup>2</sup>. Ông Nguyễn Phước T mua đất của ông S1 là người sử dụng đất liền kề của ông đã lấn chiếm diện tích khoảng 440m<sup>2</sup> (qua đo đạc thực tế là 371,3m<sup>2</sup>). Đồng thời có trồng 03 bụi trúc, 01 cây sắn, xây 01 chuồng heo nền bằng xi măng. Đối với Trương Văn M, trước đây mẹ của anh M đã lấn chiếm của ông diện tích khoảng 550m<sup>2</sup> (qua đo đạc thực tế là 501,6m<sup>2</sup>). Phần đất đang tranh chấp hộ gia đình ông T và ông M sử dụng từ 1976, ông chưa sử dụng thời gian nào. Vào năm 2000 UBND huyện L có giao thực địa cho ông N3 theo quyết định 466 của UBND tỉnh thì hộ ông M và ông T không có ký tên vào biên bản, hai hộ gia đình này có chứng kiến nhưng lý do nào UBND huyện không cho 02 hộ trên ký tên vào biên bản ông không biết.

Nay ông yêu cầu ông T và những người liên quan trong hộ của ông T phải trả lại ông diện tích 371,3m<sup>2</sup> đất vườn theo đo đạc thực tế, đốn bỏ 03 bụi trúc, 01 cây sắn và tháo dỡ chuồng heo. Yêu cầu ông M trả lại diện tích 441,7m<sup>2</sup> (đã trừ đi diện tích lối đi 59,9m<sup>2</sup>) đất vườn theo đo đạc thực tế. Ông đồng ý cho ông T và anh M lối đi ra lộ chiều ngang 02m, chiều dài tính từ phần tranh chấp chạy ra đường lộ, diện tích 59,9m<sup>2</sup> cặp với ranh đất của ông Bùi Tú T2, ông T và anh M phải trả lại tiền giá trị đất cho ông theo qui định của pháp luật.

Thống nhất biên bản thẩm định ngày 05/01/2019, ngày 11/6/2020, biên bản định giá và sơ đồ đo đạc ngày 29/7/2020;

***Bị đơn ông Nguyễn Phước T đồng thời ông T là người đại diện ủy quyền của bà Trần Thị Kim G, anh Nguyễn Xuân V, chị Võ Thị Mỹ L, anh Nguyễn Sơn B trình bày:***

Gia đình ông đang sử dụng 1.000m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và vườn, hiện tại chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất. Nguồn gốc đất là của địa chủ Hào Thâu, sau giải phóng nhà nước cấp lại cho ông Nguyễn Văn S2, ông S2 đã chuyển nhượng lại cho gia đình ông vào khoảng năm 1993, hiện nay gia đình ông chỉ sử dụng đúng diện tích như đã chuyển nhượng của ông S2, ông không lấn chiếm đất của ông H. Sau khi ông chuyển nhượng phần đất trên của ông S2 thì ông sử dụng liên tục cho đến nay, cũng không ai đến buộc gia đình ông phải trả đất cho ông H hay ông N3.

Ngày 05/12/2000 UBND tỉnh Đ đã ra Quyết định số 466 giao trả cho ông Nguyễn Văn N3 diện tích 1.557m<sup>2</sup> (đất trước đây UBND huyện trưng dụng của ông N3 để làm nhà trẻ), theo Quyết định số 466 nói trên thì giao trả nền nhà trẻ



cho ông N3 qua phần đất của gia đình ông. Theo ông được biết nền nhà trể mà UBND huyện trưng dụng của ông N3 vị trí ngay nhà ông H hiện nay. Do đó, UBND Tỉnh giao trả đất nền nhà trể cho ông N3 trên phần đất của gia đình ông là không đúng. Việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N3, sau đó ông N3 chuyển cho con là ông H, đối với phần đất của gia đình ông nhưng không cho ông biết và không xác định ranh. Nay, ông không đồng ý trả đất và trả tiền giá trị đất phần lối đi theo yêu cầu của ông H. Ông yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H đứng tên thừa đất số 05, tờ bản đồ 05A, diện tích 1.557m<sup>2</sup> đối với diện tích đất tranh chấp 371,3m<sup>2</sup> và yêu cầu hủy một phần Quyết định số 466 ngày 05/12/2000 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đồng Tháp về việc giao trả cho ông N3 diện tích 1.557m<sup>2</sup> trong đó có diện tích đất tranh chấp 371,3m<sup>2</sup>. Yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất diện tích 371,3m<sup>2</sup> cho ông và những người trong hộ của ông. Đối với ông S2 và vợ con ông S2 đều đã chết nên ông không có yêu cầu gì.

Thống nhất biên bản thẩm định ngày 05/01/2019, ngày 11/6/2020, biên bản định giá và sơ đồ đo đạc ngày 29/7/2020;

***Bị đơn anh Trương Văn M đồng thời anh M là người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị H3, bà Trương Thị T1, anh Trương Anh N2, ông Trần Văn D, chị Trần Thị Tuyết Đ, chị Trần Thị Kim L1, anh Trần Duy H4, bà Trương Thị B1 trình bày:***

Anh M là con của ông Trương Văn C2 và bà Phạm Thị B2 (ông C2 chết năm 1995 và bà B2 chết năm 2009). Cha mẹ anh có sáu người con gồm thứ nhất là ông Trương Văn L2 (chết) có vợ là Nguyễn Kim P (chết năm 2022), con là Trương Anh N2. Người thứ hai là bà Trương Thị C3 (chết 2009) có chồng là ông Trần Văn D, con là Trần Thị Tuyết Đ, Trần Thị Kim L1, Trần Duy H4. Các người con còn lại là Trương Thị T1, Trương Thị H3, Trương Văn M, Trương Thị B1. Cha mẹ anh sử dụng 1.000m<sup>2</sup> đất ở và vườn được nhà nước cấp vào năm 1976. Phần đất của anh có vị trí: Ngang giáp lộ nông thôn, Ngang giáp sông S, dài giáp đất ông Nguyễn Phước T, dài giáp đất ông Bùi Tú T2 (ông Bùi Văn S3 đang sử dụng). Nhưng hiện tại gia đình anh chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất. Thực tế gia đình anh chỉ sử dụng đúng diện tích 1.000m<sup>2</sup> chứ không lấn chiếm đất của ông H.

Ngày 05/12/2000 UBND tỉnh Đ đã ra quyết định số 466 giao trả cho ông Nguyễn Văn N3 diện tích 1.557m<sup>2</sup> (trước đây UBND huyện L thu hồi của ông N3 để làm nhà trể), nhưng theo Quyết định số 466 nói trên thì giao trả nền nhà trể cho ông N3 qua phần đất của gia đình anh, theo anh được biết nền nhà trể mà UBND huyện L trưng dụng của ông N3 vị trí ngay nhà ông H hiện nay. Do đó, UBND tỉnh Đ giao trả đất nền nhà trể cho ông N3 trên phần đất của gia đình anh là không đúng.

Khoảng năm 2001 thì ông H tự ý đến đốn phá cây trái của anh, nên anh có tranh cãi từ trước đến nay gia đình anh vẫn sử dụng đất này chưa bỏ hoang bao giờ. Việc Nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho ông N3, sau đó ông N3 cho ông H và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất của anh,

không ai cho gia đình anh biết và cũng không xác định ranh. Nay, anh M yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H đứng tên thửa đất số 05, tờ bản đồ 05A, diện tích 1.557m<sup>2</sup> đối với diện tích đất tranh chấp 501,6m<sup>2</sup> và yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất diện tích đang tranh chấp cho những người thừa kế của ông C2 và bà B2 và yêu cầu hủy một phần Quyết định số 466 ngày 05/12/2000 của UBND tỉnh Đ về việc giao trả cho ông N3 diện tích 1.557m<sup>2</sup> trong đó có diện tích đất tranh chấp 501,6m<sup>2</sup>, không đồng ý trả giá trị đất phần lỗi đi.

Thông nhất biên bản thẩm định ngày 05/01/2019, ngày 11/6/2020, biên bản định giá và sơ đồ đo đạc ngày 29/7/2020;

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

*1/ Ủy ban nhân dân huyện L có đơn xin vắng mặt và có văn bản cung cấp thông tin số 02/UBND-NC ngày 12/01/2016 ý kiến như sau:*

Vào ngày 15/10/1976, Ban Nông hội xã V có lập biên bản giải quyết với nội dung công nhận cho ông Trương Văn C2 (là cha ruột của ông Trương Văn M) và ông Nguyễn Phước S1 (chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Phước T vào năm 1992), trong biên bản ghi nhận mỗi người được 1.000m<sup>2</sup>, tuy nhiên không có xác định vị trí tứ cận.

Theo Quyết định số 222/QĐ.UB ngày 21/4/2000 của UBND huyện L và Quyết định số 466/QĐ-UB.NĐ ngày 05/12/2000 của UBND tỉnh Đ, ghi nhận vào năm 1976 Ban Nông hội xã V thu hồi một phần diện tích của ông N3 để xét cấp cho hộ ông Nguyễn Phước S1 là 560m<sup>2</sup> và ông Trương Văn C2 là 448m<sup>2</sup>.

Trên sổ mục kê đang quản lý thì 02 phần đất trên thuộc thửa 06, tờ bản đồ số 05a, diện tích là 672m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc thực tế là 650m<sup>2</sup>) hiện trạng do hộ ông Nguyễn Phước T sử dụng và thửa 07, tờ bản đồ số 05a, diện tích là 520m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc thực tế là 421m<sup>2</sup>), hiện trạng do hộ ông Trương Văn M sử dụng.

Căn cứ đơn xin giao mặt bằng làm nhà nuôi trẻ ngày 02/11/1977 và Kế hoạch số 398/KH ngày 08/11/1977, về việc đề nghị cấp đất xây dựng nhà nuôi trẻ huyện L, có ghi nhận vị trí tứ cận phần đất mà UBND huyện dự kiến để xây dựng nhà trẻ, tuy nhiên ngoài thực tế không có xác định vị trí, mốc giới. Việc quy hoạch nhà nuôi trẻ vào năm 1977 không có liên quan đến phần đất của ông S1 và ông C2.

Căn cứ theo Quyết định số 466/QĐ-UB.NĐ ngày 05/12/2000 của UBND tỉnh Đ, ông Nguyễn Văn N3 đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất trên, cấp ngày 08/02/2001. Đến ngày 07/8/2001, UBND huyện ban hành Quyết định số 1072/QĐ.UB, công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Trung H, do nhận chuyển quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn N3.

Căn cứ theo Quyết định số 466/QĐ-UB.NĐ ngày 05/12/2000 của UBND tỉnh Đ, với nội dung; giải quyết Hủy bỏ Quyết định số 222/QĐ-UB ngày

21/4/2000 của UBND huyện L giải quyết UBND xã V có trách nhiệm giao lại diện tích 1.557m<sup>2</sup> thửa số 05, tờ bản đồ số 5a cho ông Nguyễn Văn N3 được quyền sử dụng. Vào ngày 03/01/2001, các ngành của huyện và UBND xã V đã tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa cho ông N3 và có lập biên bản bàn giao đất ngoài thực địa; tuy nhiên trong biên bản ông Trương Văn C2 và ông Nguyễn Phước S1 không có ký tên.

Vào tháng 01/2002, ông Trương Văn C2, ông Nguyễn Phước S1 và ông Nguyễn Phước T đã gửi đơn đến UBND Tỉnh, khiếu nại Quyết định số 466/QĐ-UB.NĐ ngày 05/12/2000 của UBND tỉnh Đ và đã được Chủ tịch UBND Tỉnh tiếp xúc vào ngày 25/01/2002 (*theo Trích biên bản số 24/BB-VP-TD ngày 07 tháng 02 năm 2002 của Văn phòng Tiếp dân của UBND Tỉnh*).

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N3 với diện tích 1.557m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 5a, cấp ngày 08/02/2001. Đến ngày 07/8/2001 Nguyễn Văn N3 chuyển quyền sử dụng đất cho con là ông Nguyễn Trung H là đúng theo quy định tại thời điểm đó. Phần diện tích 1.557m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 5a (*không phải thuộc tờ bản đồ 03a*).

Theo Quyết định số 757/QĐ-UB ngày 22/6/2001 của UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Trung H diện tích trên giấy là 480m<sup>2</sup>, thửa số 05 (sai vị trí thửa đất, thửa đúng là thuộc một phần thửa số 2a), tờ bản đồ số 5a. Đối với phần diện tích đất này không liên quan đến Quyết định số 466/UB.NĐ.NĐ ngày 05/12/2000 của UBND tỉnh Đ.

*2/ Ủy ban nhân dân tỉnh Đ có đơn xin vắng mặt và có văn bản ý kiến số 90/UBND-TCD-NC ngày 21/3/2022 ý kiến như sau:*

Phần đất ông Nguyễn Trung H khiếu kiện có nguồn gốc của ông Hào T3 do chính quyền cách mạng quản lý từ năm 1948, diện tích 3.045m<sup>2</sup>. Năm 1953, ông Nguyễn Văn N3 (là cha của ông Nguyễn Trung H) khai mở diện tích đất trên và canh tác đến năm 1975. Năm 1976, Ban Nông Hội xã V thu hồi một phần diện tích của ông N3 để xét cấp lại cho 02 hộ gồm: Nguyễn Phước S1 560m<sup>2</sup> (ông Nguyễn Phước T sử dụng), ông Trương Văn C2 448m<sup>2</sup> (bà Phạm Thị B2 sử dụng).

Năm 1977, Ủy ban nhân dân huyện L tiếp tục sử dụng 2.037m<sup>2</sup> đất còn lại của ông Nguyễn Văn N3 để xây dựng nhà trẻ, được ông N3 đồng ý giao lại cho Nhà nước sử dụng và xin nhận bồi hoàn hoa lợi với số tiền 500,50 đồng. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện L không tiến hành xây dựng nhà trẻ mẫu giáo và bỏ trống.

Năm 1988, ông Nguyễn Trung H (con ông Nguyễn Văn N3) tự bao chiếm xây dựng nhà ở 480m<sup>2</sup>, phần còn lại 1.557m<sup>2</sup> vẫn bỏ trống.

Năm 1993, ông Nguyễn Trung H có đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 480m<sup>2</sup> và 1.557m<sup>2</sup> nhưng không được chính quyền địa phương chấp thuận. Do vậy, ông Nguyễn Văn N3 có đơn khiếu nại.

Ngày 21/4/2000, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 222/QĐ.UB bác đơn khiếu nại xin lại 1.557m<sup>2</sup> đất của ông Nguyễn Văn N3, giao diện tích 1.557m<sup>2</sup> cho Ủy ban nhân dân xã V quản lý sử dụng.

Ngày 05/12/2000, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 466/QĐ-UB.NĐ, giải quyết hủy bỏ Quyết định số 222/QĐ.UB ngày 21/4/2000 của Ủy ban nhân dân huyện L. Ủy ban nhân dân xã V có trách nhiệm giao lại 1.557m<sup>2</sup> thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 5A cho ông Nguyễn Văn N3 được quyền sử dụng.

Quyết định số 466/QĐ-UB.NĐ ngày 05/12/2000 của Ủy ban nhân dân Tỉnh đã được Ủy ban nhân dân huyện L tổ chức thực hiện xong (đã đo đạc thực tế, xác định mốc giới và giao đất cho ông Nguyễn Văn N3 tại biên bản ngày 03/01/2001) và đã có hiệu lực pháp luật

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:***

*Căn cứ vào các Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 91; Điều 146; Điều 147, Điều 157, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 38 Luật đất đai năm 1993; Điều 100; Điều 106; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

*Tuyên xử:*

*1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của hộ ông Nguyễn Trung H (gồm ông Nguyễn Trung H, bà Đỗ Thị Kim H1, chị Nguyễn Thị Huỳnh A, anh Nguyễn Kiên C, chị Đặng Thị Tuyết H2) về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Phước T di dời tài sản trả lại diện tích đất 371,3m<sup>2</sup> và hộ ông Trương Văn M di dời tài sản trả lại diện tích đất 501,6m<sup>2</sup> (thuộc một phần thửa đất số 5 tờ bản đồ số 5A) đất tọa lại tại ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;*

*2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Phước T và anh Trương Văn M:*

*- Hủy một phần Quyết định số 222/2000 QĐUB ngày 21/4/2000 của Ủy ban nhân dân huyện L đối với diện tích 371,3m<sup>2</sup> và diện tích 501,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 5 tờ bản đồ số 5A) đất tọa lại tại ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;*

*- Hủy một phần Quyết định số 466/QĐ-UB.NĐ ngày 05/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đối với diện tích 371,3m<sup>2</sup> và diện tích 501,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 5 tờ bản đồ số 5A) đất tọa lại tại ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;*

*- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N3 thuộc thửa số 5 tờ bản đồ số 5A, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày*



08/02/2001, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp đối với diện tích 371,3m<sup>2</sup> và diện tích 501,6m<sup>2</sup>;

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Trung H thuộc thửa số 5 tờ bản đồ số 5A, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/7/2001, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp đối với diện tích 371,3m<sup>2</sup> và diện tích 501,6m<sup>2</sup> (trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H ghi là tờ bản đồ số 3A)

3. Hộ ông Nguyễn Phước T (gồm ông Nguyễn Phước T, bà Trần Thị Kim G, anh Nguyễn Sơn B, anh Nguyễn Xuân V, chị Võ Thị Mỹ L) được quyền sử dụng diện tích 371,3m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 5 tờ bản đồ số 5A do hộ ông Nguyễn Trung H đứng tên, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M2, M3, M13, M9, M10, M11 trở về M2 (số liệu theo sơ đồ đo đạc ngày 29/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L) có vị trí ngang giáp lộ đāl, ngang giáp đất ông T, chiều dài một cạnh giáp đất ông H, chiều dài một cạnh giáp đất ông M, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Anh Trương Văn M, Trương Thị H3, Trương Thị T1, Trương Thị B1, Trương Anh N2, Trần Thị Tuyết Đ, Trần Thị Kim l, Trần Hữu D1 được quyền sử dụng đất diện tích 501,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 5 tờ bản đồ số 5A do hộ ông Nguyễn Trung H đứng tên, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M3, M5, M6, M7, M9, M13 trở về M3 (số liệu theo sơ đồ đo đạc ngày 29/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L), có vị trí ngang giáp lộ đāl, ngang giáp đất anh M, chiều dài một cạnh giáp đất ông T, chiều dài một cạnh giáp đất ông Bùi Tú T2, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Bản án này là biên bản thẩm định ngày 05/01/2019, ngày 11/6/2020 và sơ đồ đo đạc ngày 29/7/2020);

Các đương sự được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, nguyên đơn ông Nguyễn Trung H kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Cho rằng quyết định của bản án sơ thẩm chưa phù hợp nguồn gốc đất của cổ ngoại của cha ông để lại, khi cưới vợ ra riêng vào năm 1993 bên vợ cho mượn số đất 3.048m<sup>2</sup> đất để sản xuất từ đó cha ông là ông Nguyễn Văn N3 đứng ra khai hoang và canh tác từ năm 1975. Đến năm 1976 Ban Nông Hội xã V động viên gia đình nhường một phần đất cho hai hộ ông Nguyễn Phước T 560m<sup>2</sup>, ông Trương Văn M 445m<sup>2</sup>. Vì chiến tranh 02 hộ ở tạm



vào những năm 1968 - 1972. Đến năm 1977, UBND huyện L động viên gia đình cha tôi nhường lại 2.037m<sup>2</sup> đất, để x xây dựng nhà nuôi dạy trẻ của huyện L. Đến năm 1988, cha tôi cho tôi 480m<sup>2</sup> đất để làm nhà ở, phần còn lại ông Nguyễn Văn N3 làm đơn xin lại phần đất 1.557m<sup>2</sup> (đất nhà trẻ) bỏ hoang hóa, để sản xuất gửi UBND huyện L, nhưng không thành. Ngày 21/04/2000, tiếp tục khiếu kiện gửi đến UBND tỉnh Đ. Đến ngày 09/11/2000, được Hội đồng giải quyết ruộng đất tỉnh Đồng thống nhất trả lại phần đất diện tích là 1.557m<sup>2</sup> cho cha tôi quản lý sử dụng. Đến ngày 15/12/2000, cha tôi nhận được quyết định của UBND tỉnh Đ, giao lại diện tích 1.557m<sup>2</sup> cho cha tôi sử dụng. Sau khi nhận được quyết định của UBND tỉnh Đ được phòng địa chính huyện L kết hợp địa chính xã, nông nghiệp xã đến đo đạc và cắm mốc cột đá xong, cha tôi cho lại tôi là Nguyễn Trung H, được quyền sử dụng diện tích trên là 1.557m<sup>2</sup>. Sau đó tôi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích là 1.557m, do UBND huyện L cấp ngày 31/07/2001. Qua 01 năm sau, khi quyết định của UBND tỉnh có hiệu lực. Tôi đến canh tác đất, thì có 02 hộ đứng ra tranh cãi nói là đất của nhà nước. Do vậy, đề nghị HĐXX xem xét sửa bản án sơ thẩm, đồng thời chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, không có yêu cầu khác.

Bị đơn trình bày: Cho rằng nguyên đơn không có giấy tờ chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn. Khẳng định phần đất của bị đơn hoàn toàn không xảy ra tranh chấp với nguyên đơn. Chúng tôi đã sử dụng mỗi người 1.000m<sup>2</sup> từ năm 1968, quá trình sử dụng đều đóng thuế đầy đủ. Bị đơn có yêu cầu hoãn phiên tòa và muốn đo đạc lại diện tích thửa đất tranh chấp.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phát biểu:*

Về tố tụng: Chủ tọa phiên tòa và các thành viên hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật của luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo biên bản ngày 15/10/1976 của Ban chấp hành Nông hội xã V, huyện L (BL 36, HSKS BL 87) có nội dung: Thi hành quyết định của Hội đồng Chính phủ Trung Ương ra ngày 08/6/1976 chủ đất thổ cư cấp theo kênh Xáng, con lộ, con sông để cho dân nghèo. Sau khi thảo luận cùng đương sự là ông Nguyễn Văn N3 đã nhất trí cho ông Trương Văn C2 và ông Nguyễn Phước S1 mỗi người một công (1000m<sup>2</sup>). Như vậy, trên thực tế phần đất của ông C2 (ông M1 sử dụng), ông S1 (ông T sử dụng) được cấp mỗi người 1000m<sup>2</sup> cũng là phần đất mà mỗi hộ này đang trực tiếp sử dụng từ khi được ông N3 cho ở tạm vào năm 1968 - 1969 cho đến khi được hợp thức hoá bằng biên bản ngày 15/10/1976. Quá trình sử dụng đất mỗi bị đơn đều đóng thuế đất đối với diện tích mà mỗi hộ sử dụng là 900m<sup>2</sup> (BL, 56, 57; HSKS BL 82) cho nên ý kiến của ông M và ông T phù hợp với diện tích đất của ông S1, ông C2 được cấp theo biên bản ngày 15/10/1976 của Ban chấp hành Nông hội xã V. Do đó, ông H cho rằng khi chính quyền địa phương vận động ông N3, ông N3 chỉ cho ông S1 diện tích 560m<sup>2</sup> và ông C2 diện tích 448m<sup>2</sup> là không có căn cứ.

Mặt khác, ông H cho rằng năm 1977 Nhà nước thu hồi phần đất của ông N3 để làm nhà trẻ diện tích 3.045m<sup>2</sup>, trong đó có diện tích đất tranh chấp của ông T và ông M. Tuy nhiên, tại Công văn số 28/UBND-NC ngày 06/4/2015 của

Ủy ban nhân dân huyện L (BL 323; HSKS BL 18) có nội dung: Căn cứ vào đơn xin mặt bằng làm nhà trẻ ngày 02/11/1977 của Ủy ban nhân dân xã V và Kế hoạch số 398/KH ngày 08/11/1977 của Ban kế hoạch tỉnh Đ về việc đề nghị cấp đất xây dựng nhà nuôi trẻ huyện. Tuy nhiên, ngoài thực tế không có xác định vị trí, mốc giới. Như vậy, khi quy hoạch xây dựng nhà trẻ, chính quyền địa phương không xuống đo đạc để xác định vị trí đất và xác định mốc giới, thửa đất. Trong khi đó đối chiếu vị trí đất được cấp xây dựng nhà trẻ với đất mà ông S1 và ông C2 được cấp thì phần đất xây dựng nhà trẻ có hướng Đ1 nằm giáp ranh đất của ông S1 hướng Nam giáp kênh Xáng không phải giáp đất ông S1 (ông T) và đất ông C2 (ông M). Các đương sự đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp có tứ cận: Hướng Tây giáp đất ông H, hướng Đông giáp đất của ông Bùi Tú T2, hướng Nam giáp đất ông T, ông M, hướng Bắc giáp đường dai. Vị trí đất này không phải là vị trí đất xây dựng nhà trẻ cho nên có đủ cơ sở để xác định diện tích đất tranh chấp không nằm trong diện tích đất được quy hoạch để xây dựng nhà trẻ.

Vì vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn kháng cáo của ông H. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn. Đối với bị đơn có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, hủy một phần Quyết định số 466 ngày 05/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, nên căn cứ Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất”; Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Điều 34 của bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Diện tích đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Trung H với ông Nguyễn Phước T đo đạc thực tế là 371,3m<sup>2</sup>, với ông Trương Văn M đo đạc thực tế 501,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 05, tờ bản đồ số 5A diện tích 1.557m<sup>2</sup> do hộ ông Nguyễn Trung H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 31/7/2002 ghi tờ bản đồ 3A nhưng theo xác nhận của UBND huyện Lấp Vò thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tờ bản đồ 3A là sai, tờ bản đồ số 5A là đúng có nguồn gốc của Địa chủ Hào Thâu, Chính quyền cách mạng tịch thu năm 1948.

Tại bản tường trình ngày 18/02/2014 ông H thừa nhận năm 1953-1954 ông Nguyễn Văn N3 khai mở và canh tác, khoảng năm 1968-1969 do chiến tranh ông Nguyễn Phước S1 và Trương Văn C2 không có chỗ ở nên ông N3 cho hai người ở tạm trên diện tích 3.045m<sup>2</sup> đến giải phóng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông H lại cho rằng vào năm 1976 Ban Nông hội xã V động viên ông N3 cho ông S1 diện tích 560m<sup>2</sup> và ông C2 448m<sup>2</sup>. Vị trí giáp kênh Xáng Lớn, phần còn lại phía

sau đất của ông S1 và ông C2 (phần đang tranh chấp) vẫn thuộc quyền sử dụng của ông N3.

Ông M và ông T cho rằng năm 1976 chính quyền địa phương cấp cho ông Nguyễn Phước S1 và ông Trương Văn C2 mỗi người 1.000m<sup>2</sup>, vị trí đất được cấp: Đất ông C2 có tứ cận giáp lộ, giáp kênh Xáng Lớn, giáp đất ông Bùi Tú T2 và ông S1. Đất ông S1 thì có tứ cận giáp lộ, giáp kênh Xáng Lớn, giáp đất ông C2 và đất ông N3. Đất của ông S1 bán cho ông T, còn đất của ông C2 do ông C2 chết năm 1995 nên anh M là con trai ông C2 sử dụng.

Xét thấy, theo Biên bản ngày 15/10/1976 của Ban chấp hành Nông hội xã V, huyện L có nội dung: Thi hành quyết định của Hội đồng Chính phủ Trung ương ra ngày 08/6/1976 chủ đất thổ cư cấp theo kênh Xáng, con lộ, con sông để cho dân nghèo. Sau khi thảo luận cùng đương sự là ông Nguyễn Văn N3 đã nhất trí cho ông Trương Văn C2 và ông Nguyễn Phước S1 mỗi người một công (1.000m<sup>2</sup>). Như vậy, trên thực tế phần đất của ông C2 (ông M sử dụng), ông S1 (ông T sử dụng) được cấp mỗi người 1.000m<sup>2</sup> cũng là phần đất mà mỗi hộ này đang trực tiếp sử dụng từ khi được ông N3 cho ở tạm vào năm 1968-1969 cho đến khi được hợp thức hoá bằng biên bản ngày 15/10/1976. Quá trình sử dụng đất mỗi bị đơn đều đóng thuế đất đối với diện tích mà mỗi hộ sử dụng là 900m<sup>2</sup> cho nên ý kiến của ông M và ông T phù hợp với diện tích đất của ông S1, ông C2 được cấp theo biên bản ngày 15/10/1976 của Ban chấp hành Nông hội xã V. Do đó, ông H cho rằng khi chính quyền địa phương vận động ông N3, ông N3 chỉ cho ông S1 diện tích 560m<sup>2</sup> và ông C2 diện tích 448m<sup>2</sup> là không có căn cứ.

[2.2] Ông H cho rằng năm 1977 Nhà nước thu hồi phần đất của ông N3 để làm nhà trẻ diện tích 3.045m<sup>2</sup>, trong đó có diện tích đất tranh chấp của ông T và ông M.

Tại Công văn số 28/UBND-NC ngày 06/4/2015 của Ủy ban nhân dân huyện L có nội dung: Căn cứ vào đơn xin mặt bằng làm nhà trẻ ngày 02/11/1977 của Ủy ban nhân dân xã V và kế hoạch số 398/KH ngày 08/11/1977 của Ban kế hoạch tỉnh Đồng Tháp về việc đề nghị cấp đất xây dựng nhà nuôi trẻ huyện. Tuy nhiên, ngoài thực tế không có xác định vị trí, mốc giới. Như vậy, khi quy hoạch xây dựng nhà trẻ, chính quyền địa phương không xuống đo đạc để xác định vị trí đất và xác định mốc giới, thửa đất. Trong khi đó đối chiếu vị trí đất được cấp xây dựng nhà trẻ với đất mà ông S1 và ông C2 được cấp thì phần đất xây dựng nhà trẻ có hướng Đ1 nằm giáp ranh đất của ông S1, hướng Nam giáp kênh Xáng không phải giáp đất ông S1 (ông T) và đất ông C2 (anh M). Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp có tứ cận: hướng Tây giáp đất ông H, hướng Đông giáp đất của ông Bùi Tú T2, hướng Nam giáp đất ông T, anh M, hướng Bắc giáp đường đai. Vị trí đất này không phải là vị trí đất xây dựng nhà trẻ cho nên có đủ cơ sở để xác định diện tích đất tranh chấp không nằm trong diện tích đất được quy hoạch để xây dựng nhà trẻ.

[2.3] Căn cứ theo Quyết định số 466/QĐ-UB.NĐ ngày 05/12/2000 của UBND tỉnh Đ, với nội dung Hủy bỏ Quyết định số 222/QĐ-UB ngày 21/4/2000 của UBND huyện L giải quyết UBND xã V có trách nhiệm giao lại diện tích

1.557m<sup>2</sup> thửa số 05, tờ bản đồ số 5a cho ông Nguyễn Văn N3 được quyền sử dụng. Vào ngày 03/01/2001, các ngành của huyện và UBND xã V đã tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa cho ông N3 và có lập biên bản bàn giao đất ngoài thực địa; tuy nhiên trong biên bản ông Trương Văn C2 và ông Nguyễn Phước S1 không có ký tên. Thực tế phần đất tranh chấp do hộ ông C2 (ông M), hộ ông T trực tiếp quản lý sử dụng có trồng cây và xây chuồng nuôi heo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cũng thừa nhận trong diện tích đất được UBND tỉnh Đ trả lại theo quyết định 466/QĐ-UB.NĐ ngày 05/12/2000 có cả diện tích đất của ông T và ông M đã và đang sử dụng. Như vậy, việc UBND tỉnh Đ giao đất cho ông N3 trong khi hai hộ ông T và ông M đang sử dụng đất là giao đất không đúng đối tượng và không đúng theo giấy cấp đất của Ban nông hội xã V ngày 15/10/1976. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hủy một phần Quyết định số 222/QĐ-UB là không cần thiết bởi quyết định số 222/QĐ-UB bác yêu cầu của ông H đồng thời quyết định số 466/QĐ-UB.NĐ lại hủy quyết định số 222/QĐ-UB. Thế nhưng để ổn định bản án thì Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với nội dung hủy một phần Quyết định 222/QĐ-UB, hủy một phần Quyết định số 466/QĐ-UB.NĐ ngày 05/12/2000 đối với diện tích đất tranh chấp và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông N3 và ông H đứng tên.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Trung H được miễn án phí do là người cao tuổi.

Bởi các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

I/ Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trung H

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 91; Điều 146; Điều 147, Điều 157, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 38 Luật đất đai năm 1993; Điều 100; Điều 106; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của hộ ông Nguyễn Trung H (gồm ông Nguyễn Trung H, bà Đỗ Thị Kim H1, chị Nguyễn Thị Huỳnh A, anh Nguyễn Kiên C, chị Đặng Thị Tuyết H2) về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Phước T di dời tài sản trả lại diện tích đất 371,3m<sup>2</sup> và hộ ông Trương Văn M di dời tài



sản trả lại diện tích đất 501,6m<sup>2</sup> (thuộc một phần thửa đất số 5 tờ bản đồ số 5A) đất tọa lại tại ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Phước T và anh Trương Văn M:

- Hủy một phần Quyết định số 222/2000 QĐUB ngày 21/4/2000 của Ủy ban nhân dân huyện L đối với diện tích 371,3m<sup>2</sup> và diện tích 501,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 5 tờ bản đồ số 5A) đất tọa lại tại ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy một phần Quyết định số 466/QĐ-UB.ND ngày 05/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đối với diện tích 371,3m<sup>2</sup> và diện tích 501,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 5 tờ bản đồ số 5A) đất tọa lại tại ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N3 thuộc thửa số 5 tờ bản đồ số 5A, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/02/2001, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp đối với diện tích 371,3m<sup>2</sup> và diện tích 501,6m<sup>2</sup>;

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Trung H thuộc thửa số 5 tờ bản đồ số 5A, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/7/2001, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp đối với diện tích 371,3m<sup>2</sup> và diện tích 501,6m<sup>2</sup> (trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H ghi là tờ bản đồ số 3A)

3. Hộ ông Nguyễn Phước T (gồm ông Nguyễn Phước T, bà Trần Thị Kim G, anh Nguyễn Sơn B, anh Nguyễn Xuân V, chị Võ Thị Mỹ L) được quyền sử dụng diện tích 371,3m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 5 tờ bản đồ số 5A do hộ ông Nguyễn Trung H đứng tên, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M2, M3, M13, M9, M10, M11 trở về M2 (số liệu theo sơ đồ đo đạc ngày 29/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L) có vị trí ngang giáp lộ đal, ngang giáp đất ông T, chiều dài một cạnh giáp đất ông H, chiều dài một cạnh giáp đất ông M, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Anh Trương Văn M, Trương Thị H3, Trương Thị T1, Trương Thị B1, Trương Anh N2, Trần Thị Tuyết Đ, Trần Thị Kim I, Trần Hữu D1 được quyền sử dụng đất diện tích 501,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 5 tờ bản đồ số 5A do hộ ông Nguyễn Trung H đứng tên, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M3, M5, M6, M7, M9, M13 trở về M3 (số liệu theo sơ đồ đo đạc ngày 29/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L), có vị trí ngang giáp lộ đal, ngang giáp đất anh M, chiều dài một cạnh giáp đất ông T, chiều dài một cạnh giáp đất ông Bùi Tú T2, đất tọa lại tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Bản án này là biên bản thẩm định ngày 05/01/2019, ngày 11/6/2020 và sơ đồ đo đạc ngày 29/7/2020);



Các đương sự được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

#### 4. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ của vụ án là 6.715.000đ. Hộ ông Nguyễn Trung H (gồm ông Nguyễn Trung H, bà Đỗ Thị Kim H1, chị Nguyễn Thị Huỳnh A, anh Nguyễn Kiên C, chị Đặng Thị Tuyết H2) phải chịu chi phí này (Đã nộp tạm ứng và chi xong).

#### 5. Về án phí sơ thẩm:

+ Hộ ông Nguyễn Trung H (gồm ông Nguyễn Trung H, bà Đỗ Thị Kim H1, chị Nguyễn Thị Huỳnh A, anh Nguyễn Kiên C, chị Đặng Thị Tuyết H2) phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.856.000đ theo biên lai thu số 001265 ngày 24/5/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Hộ ông Nguyễn Trung H được nhận lại 1.556.000 đồng.

+ Hộ ông Nguyễn Phước T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Trương Văn M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, anh Trương Văn M được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009561 ngày 23/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

#### 6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trung H được miễn án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### *Nơi nhận:*

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Huỳnh Thanh Duyên**